Người ký: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Email: vanthu.ubnd@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Thời gian ký: 23.08.2019 09:24:26 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22 /2019/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 22 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 445/TTr-STNMT ngày 26 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định cụ thể tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Tỷ lệ quy đổi quy định tại Quyết định này được áp dụng làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan Thuế *(bao gồm Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên, các Chi cục Thuế khu vực)* và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

2. Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật về thuế, phí, khoáng sản.

Điều 3. Phương pháp tính tỷ lệ quy đổi

1. Phương pháp tính tỷ lệ quy đổi

Số lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m^3) = Số lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m^3) × Tỷ lệ quy đổi

2. Tỷ lệ quy đổi

a) Khoáng sản kim loại, nhiên liệu khoáng, khoáng chất công nghiệp

Số TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi	Đơn vị tính	Ghi chú
I	**Khoáng sản kim loại**			
1	Quặng sắt			
1.1	Mỏ sắt Trại Cau	1,15	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
1.2	Các mỏ sắt khác	1,15	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
2	Quặng chì - kẽm			
2.1	Mỏ chì kẽm Làng Hích	4,75	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
2.2	Mỏ chì kẽm Cuội Nắc	3,60	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
2.3	Mỏ chì kẽm Khôi Kỳ	5,70	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
2.4	Mỏ chì kẽm Lũng Áp - Bó Toòng	6,50	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
2.5	Mỏ chì kẽm Hang Chùa	6,60	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
2.6	Mỏ chì kẽm Cúc Đường - Quặng sunfur chì kẽm - Quặng oxyt chì	 11,30 6,80	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
2.5	Các mỏ chì kẽm khác	6,50	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
3	Quặng thiếc			
3.1	Mỏ thiếc-bismut Tây Núi Pháo - Thiếc (Sn=70%) - Đồng (Cu=20%)	 12,00 12,00	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
3.2	Mỏ thiếc, đồng bismut tiểu khu phía Nam khu Tây Núi Pháo - Đồng (Cu=22%) - Thiếc (Sn=25%) - Bismut (Bi=3,5%)	 20,10 20,10 20,10	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	

Số TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi	Đơn vị tính	Ghi chú
3.3	Mỏ thiếc La Bằng	60,00	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
3.4	Mỏ thiếc đông Núi Pháo	60,00	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
4	Mỏ volfram đa kim Núi Pháo - Vonfram (WO_3=55%) - Flourspar (CaF_2=98%) - Đồng (Cu=23%) - Bismut (Bi=85%)	 13,00 13,00 13,00 13,00	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
5	Quặng Titan			
5.1	Mỏ titan Tây Cây Châm - Quặng titan sa khoáng - Quặng titan gốc	 1,70 1,225	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
5.2	Mỏ titan Đông Cây Châm	1,25	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
5.3	Mỏ titan Na Hoe	1,25	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
6	Vàng sa khoáng			
6.1	Mỏ vàng sa khoáng Bản Ná	5,50	tấn nguyên khai /chỉ vàng cốm	
6.2	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm	5,50	tấn nguyên khai /chỉ vàng cốm	
6.3	Mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm	6,00	tấn nguyên khai /chỉ vàng cốm	
7	Vàng gốc			
7.1	Mỏ vàng gốc Khau Âu	0,20	tấn nguyên khai /chỉ vàng cốm	
7.2	Mỏ vàng gốc Tân Kim	9,50	tấn nguyên khai /chỉ vàng cốm	
7.3	Mỏ vàng gốc Bồ Cu	0,35	tấn nguyên khai /chỉ vàng cốm	
7.4	Mỏ vàng gốc - deluvi Bãi Mố	2,90	tấn nguyên khai /chỉ vàng cốm	
7.5	Mỏ vàng gốc - deluvi Đèo Cắng - Lũng Địa chất	5,10	tấn nguyên khai /chỉ vàng cốm	

Số TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi	Đơn vị tính	Ghi chú
8	Quặng Antimon			
8.1	Mỏ antimon Pò Tèn	7,50	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
8.2	Mỏ antimon Văn Lăng	23,00	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
9	Quặng đồng			
	Mỏ đồng Khau Vàng	20,50	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
II	**Nhiên liệu khoáng**			
1	Than Antraxit			
1.1	Mỏ than Khánh Hòa	1,08	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	than cám từ cám 3-cám 7b
1.2	Mỏ than Núi Hồng	1,10	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	than cám từ cám 3-cám 6
1.3	Mỏ than Bá Sơn	1,05	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	than cám từ cám 3-cám 7b
1.4	Các mỏ than khác	1,05	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	than cám từ cám 3-cám 6
2	Than mỡ			
2.1	Khai thác lộ thiên	1,30	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	than loại 1, loại 2, loại 3
2.2	Khai thác hầm lò	1,10	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	than loại 1, loại 2, loại 3
III	**Khoáng chất công nghiệp**			
1	Quặng Phôtphorit	1,00	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
2	Quặng Barit	1,00	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	
3	Cao lanh Phú Lạc	1,09	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	

b) Khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Số TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi (m^3 nguyên khai /m^3 sản phẩm)	Tỷ trọng sản phẩm các loại (tấn/m^3)	Ghi chú
1	Đá đôlômit			2,7 tấn/m^3 nguyên khối
1.1	Đá hộc	1,00	1,50	
1.2	Đá 4 × 6	1,11	1,66	
1.3	Đá mạt	1,00	1,50	
2	Đá vôi sản xuất xi măng	1,00	1,47	2,65-2,68 tấn/m^3 nguyên khối
3	Đá vôi vật liệu xây dựng thông thường			2,68-2,71 tấn/m^3 nguyên khối
3.1	Đá hộc	1,00	1,45	
3.2	Đá 10 × 20 cm	0,97	1,40	
3.3	Đá 8 × 18 cm	0,97	1,40	
3.4	Đá 4 × 6 cm	1,03	1,50	
3.5	Đá 1 × 2 cm	1,10	1,60	
3.6	Đá 5 × 10 mm	1,03	1,55	
3.7	Đá cấp phối base A, B	1,14	1,65	
3.8	Đá 0 × 5 mm (mạt)	1,14	1,65	
3.9	Đá bloc (để sản xuất đá xẻ)	1,29	1,85	
4	Đá cát, bột kết			2,02-2,42 tấn/m^3 nguyên khối
4.1	Đá 1 × 10 cm	1,00	1,30	
4.2	Đá 0,5 - 1 cm	1,00	1,30	
4.3	Đá mạt < 0,5 cm	1,00	1,35	
5	Đất sét xi măng	1,00	1,30	1,42 tấn/m^3 nguyên khối
6	Đất sét gạch ngói	1,00	1,30	1,4 tấn/m^3 nguyên khối
7	Cát sỏi	1,00		
8	Đất san lấp	1,00		

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2019 và thay thế Quyết định số 02/2014/QĐ-UBD ngày 24 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm

ra số lượng khoáng sản nguyên khai, tỷ trọng sản phẩm khoáng sản làm vật liệu xây dựng để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đợt 1).

2. Bãi bỏ quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định bổ sung tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đợt 2).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh căn cứ nội dung được quy định tại Điều 3 Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, thông báo và hướng dẫn cụ thể để Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên, các Chi cục Thuế khu vực, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu xét thấy cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung hoặc phát sinh các loại khoáng sản cần phải xây dựng tỷ lệ quy đổi không nằm trong danh mục tại Điều 3 Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Bắc

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND các huyện, TP, TX;
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, CNN, KT.